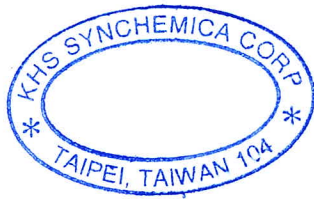


239/94



28 Enteric Coated Tablets      Thuốc bán theo đơn

**Composition:** Each film enteric coated tablet contains: 45.1 mg Pantoprazole sodium sesquihydrate equivalent to 40 mg Pantoprazole and Coloring Agent: Titanium dioxide [E 171] and quinoline yellow lake 30 [E 104]. Read enclosed leaflet before use. In case of an unexpected side effect, consult your physician. Store below 30°C in the room temperature. Keep out of reach of children in its original package. Reg No.5DK.

Manufacturer / Nhà sản xuất: **BILIM İLAÇ SANAYİ VE TİCARET A.Ş.** Gebze Organize Sanayi Bölgesi 1900 Sokak No: 1904 41480 Gebze - Kocaeli, TÜRKİYE SOLD WITH PRESCRIPTION

**PROTON PUMP INHIBITOR**

Rx **MEFOGIN**

40 mg Enteric Coated Tablet

**PANTOPRAZOLE**

**billim**

Thành phần: Mỗi viên nén bao tan trong ruột chứa Pantoprazol natri sesquihydrat 45,1 mg (tđ 40 mg Pantoprazol). Đóng gói: Hộp 1 lọ 28 viên. Chỉ định, chống chỉ định, cách dùng và các thông tin khác: xem tờ Hướng dẫn sử dụng kèm theo. Bảo quản: nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng, dưới 30°C. Để xa tầm tay trẻ em. Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Lot No./Số lô SX: XXXXXXXX. Mfg. date/NSX: dd/mm/yyyy. Exp. date/HD: dd/mm/yyyy. 12008748-00

**BỘ Y TẾ**  
**CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**  
**ĐÃ PHÊ DUYỆT**

Lần đầu: 5 / 9 / 2016

28 Enteric Coated Tablets      Thuốc bán theo đơn

**Composition:** Each film enteric coated tablet contains: 45.1 mg Pantoprazole sodium sesquihydrate equivalent to 40 mg Pantoprazole and Coloring Agent: Titanium dioxide [E 171] and quinoline yellow lake 30 [E 104]. Read enclosed leaflet before use. In case of an unexpected side effect, consult your physician. Store below 30°C in the room temperature. Keep out of reach of children in its original package. Reg No./SDK:

Manufacturer / Nhà sản xuất: **BILIM İLAÇ SANAYİ VE TİCARET A.Ş.** Gebze Organize Sanayi Bölgesi 1900 Sokak No: 1904 41480 Gebze - Kocaeli, TÜRKİYE SOLD WITH PRESCRIPTION

**PROTON PUMP INHIBITOR**

Rx **MEFOGIN**

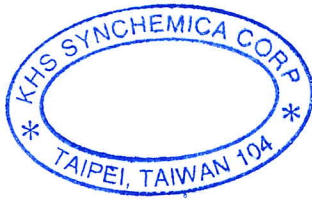
40 mg Enteric Coated Tablet

**PANTOPRAZOLE**

**billim**

Thành phần: Mỗi viên nén bao tan trong ruột chứa Pantoprazol natri sesquihydrat 45,1 mg (tđ 40 mg Pantoprazol). Đóng gói: Hộp 1 lọ 28 viên. Chỉ định, chống chỉ định, cách dùng và các thông tin khác: xem tờ Hướng dẫn sử dụng kèm theo. Bảo quản: nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng, dưới 30°C. Để xa tầm tay trẻ em. Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Lot No./Số lô SX: XXXXXXXX. Mfg. date/NSX: dd/mm/yyyy. Exp. date/HD: dd/mm/yyyy. 12008748-00

WAS



**Composition:** Each film enteric coated tablet contains:  
45.1 mg Pantoprazole sodium sesquihydrat equivalent to 40 mg  
Pantoprazole and Coloring Agent:  
Titanium dioxide [E 171] and quinoline yellow lake 30 [E 104]  
Read enclosed leaflet before use.  
In case of an unexpected side effect, consult your physician.  
Store below 30°C in the room temperature.  
Keep out of reach of children in its original package.  
Reg No./SDK:

**14 Enteric Coated Tablets**

**PROTON PUMP INHIBITOR**

**Rx MEFOGIN**

**40 mg Enteric Coated Tablet**

**PANTOPRAZOLE**

**bilim**

**Thành phần:** Mỗi viên nén bao tan trong ruột chứa Pantoprazol natri sesquihydrat 45,1 mg (tđ 40 mg Pantoprazol)  
**Đóng gói:** Hộp 1 lọ 14 viên  
**Chỉ định, chống chỉ định, cách dùng và các thông tin khác:** xem tờ Hướng dẫn sử dụng kèm theo  
**Bảo quản:** nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng, dưới 30°C  
**Đề xa tầm tay trẻ em**  
**Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng**  
Lot No./Số lô SX: XXXXXXXX  
Mfg. date/NSX: dd/mm/yyyy  
Exp. date/HD: dd/mm/yyyy 12008748-00



**Composition:** Each film enteric coated tablet contains:  
45.1 mg Pantoprazole sodium sesquihydrat equivalent to 40 mg  
Pantoprazole and Coloring Agent:  
Titanium dioxide [E 171] and quinoline yellow lake 30 [E 104]  
Read enclosed leaflet before use.  
In case of an unexpected side effect, consult your physician.  
Store below 30°C in the room temperature.  
Keep out of reach of children in its original package.  
Reg No./SDK:

**14 Enteric Coated Tablets**

**PROTON PUMP INHIBITOR**

**Rx MEFOGIN**

**40 mg Enteric Coated Tablet**

**PANTOPRAZOLE**

**bilim**

**Thành phần:** Mỗi viên nén bao tan trong ruột chứa Pantoprazol natri sesquihydrat 45,1 mg (tđ 40 mg Pantoprazol)  
**Đóng gói:** Hộp 1 lọ 14 viên  
**Chỉ định, chống chỉ định, cách dùng và các thông tin khác:** xem tờ Hướng dẫn sử dụng kèm theo  
**Bảo quản:** nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng, dưới 30°C  
**Đề xa tầm tay trẻ em**  
**Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng**  
Lot No./Số lô SX: XXXXXXXX  
Mfg. date/NSX: dd/mm/yyyy  
Exp. date/HD: dd/mm/yyyy 12008748-00



WAE

Thuốc bán theo đơn



Rx  
**MEFOGIN 40 MG**

**Thành phần:** Mỗi viên nén bao tan trong ruột chứa pantoprazol natri sesquihydrat 45,1 mg (tương đương 40 mg pantoprazol). Tá dược vừa đủ: calci carbonat, mannitol, crospovidon, croscarmellose natri, povidon K-30, colloidal anhydrous silica, talc, calci stearat, hydroxypropyl methyl cellulose 5 cps, eudragit L 100/55, triethyl citrat, titan dioxit, quinolin yellow lake 30 E104, macrogol 6000.

**Dạng bào chế:** viên nén bao tan trong ruột.

**Quy cách đóng gói:** Lọ 14 viên / lọ 28 viên.

**Chỉ định:**

- Loét dạ dày - tá tràng.
- Viêm thực quản trào ngược nặng và trung bình.
- Giảm tái phát loét dạ dày – tá tràng do Helicobacter pylori, Mefogin 40mg được khuyến cáo để diệt Helicobacter pylori khi phối hợp với các kháng sinh thích hợp.

**Liều dùng, cách dùng, đường dùng:**

Trừ khi có khuyến cáo khác của thầy thuốc, liều khuyến cáo cho điều trị loét dạ dày – tá tràng và trào ngược thực quản là 1 viên nén bao tan trong ruột Mefogin 40 mg mỗi ngày. Nhìn chung có thể chữa lành loét tá tràng trong vòng 2 tuần, có thể kéo dài thêm 2 tuần nếu cần thiết. Loét dạ dày và trào ngược thực quản cần 4 tuần để chữa lành, có thể kéo dài thêm 4 tuần nữa nếu cần thiết.

Bệnh nhân loét dạ dày – tá tràng dương tính với H. pylori cần liệu pháp phối hợp để diệt toàn bộ vi khuẩn gây bệnh. Để diệt vi khuẩn H. pylori, có thể dùng một trong số các phác đồ sau:

- Viên nén bao tan trong ruột Mefogin 40 mg, 2 lần/ngày  
1000 mg amoxicillin 2 lần/ngày  
500 mg clarithromycin 2 lần/ngày
- Viên nén bao tan trong ruột Mefogin 40 mg, 2 lần/ngày  
500 mg metronidazole 2 lần/ngày  
500 mg clarithromycin 2 lần/ngày
- Viên nén bao tan trong ruột Mefogin 40 mg, 2 lần/ngày  
1000 mg amoxicillin 2 lần/ngày  
500 mg metronidazol 2 lần/ngày

Liệu pháp phối hợp nên dùng liên tục 7-14 ngày trừ khi có hướng dẫn của thầy thuốc.

Nếu bệnh nhân không nhiễm H. pylori hoặc không thể dùng liệu pháp phối hợp, Mefogin 40 mg có thể dùng để điều trị loét dạ dày – tá tràng.

Loét dạ dày, loét tá tràng, viêm thực quản trào ngược nặng và trung bình:

*Handwritten signature*

1 viên Mefogin 40 mg mỗi ngày cho bệnh nhân loét tá tràng, loét dạ dày, viêm thực quản trào ngược. Trong trường hợp cá biệt, có thể tăng liều gấp đôi (tăng đến 2 viên/ngày) đặc biệt khi không đáp ứng với các phác đồ điều trị khác.

Hội chứng Zollinger-Ellison và các rối loạn khác liên quan đến tăng tiết bệnh lý:

Đối với điều trị kéo dài hội chứng Zollinger-Ellison và các rối loạn liên quan đến tăng tiết bệnh lý, bệnh nhân nên bắt đầu với liều 80 mg mỗi ngày (2 viên Mefogin 40 mg). Sau đó có thể điều chỉnh liều tăng hoặc giảm dựa trên lượng acid. Liều 80 mg/ngày phải được chia thành 2 lần uống. Có thể tăng tạm thời liều tới 160 mg/ngày, tuy nhiên không nên dùng kéo dài để bệnh nhân đạt mức acid phù hợp.

Trong suốt thời gian điều trị hội chứng Zollinger-Ellison và các trường hợp tăng tiết bệnh lý khác, không cần giới hạn liều pantoprazol mà tùy thuộc vào thực tế lâm sàng.

#### **Hướng dẫn chung:**

- Không được nhai, nghiền hoặc làm vỡ viên Mefogin 40 mg mà nên uống nguyên viên với nước 1 giờ trước bữa sáng.
- Trong điều trị diệt H. pylori, cần uống viên Mefogin 40 mg trước bữa tối.

**Bệnh nhân suy thận:** Liều tối đa: 40 mg Mefogin mỗi ngày với bệnh nhân suy giảm chức năng thận.

**Bệnh nhân suy gan:** Ở bệnh nhân rối loạn chức năng gan nặng, nên giảm tới liều 1 viên pantoprazol 40 mg mỗi ngày. Ngoài ra, đối với các bệnh nhân này, cần theo dõi các enzym gan trong quá trình điều trị với pantoprazol 40 mg. Nên ngưng điều trị với Mefogin 40 mg nếu giá trị enzym gan tăng.

**Bệnh nhi:** Chưa có báo cáo liên quan đến sử dụng ở trẻ nhỏ.

**Bệnh nhân cao tuổi:** Không vượt quá liều 40 mg/ngày ở bệnh nhân cao tuổi.

#### **Chống chỉ định:**

- Dị ứng với bất kỳ thành phần nào của thuốc.
- Phụ nữ có thai, cho con bú, bệnh nhân thiếu máu ác tính.

#### **Thận trọng khi dùng thuốc:**

- Không nên sử dụng để điều trị những ca rối loạn dạ dày ruột nhẹ như chứng khó tiêu.
- Trước khi điều trị, phải loại trừ khả năng loét dạ dày ác tính hoặc viêm thực quản ác tính, vì điều trị với pantoprazol có thể làm lu mờ các triệu chứng của bệnh đó và có thể làm chậm chẩn đoán ung thư.
- Chẩn đoán viêm thực quản trào ngược cần được khẳng định bằng nội soi.
- Không vượt quá liều 40 mg pantoprazol khi dùng cho bệnh nhân cao tuổi.
- Khi điều trị kéo dài, đặc biệt khi vượt quá một thời gian điều trị 1 năm, bệnh nhân cần được kiểm soát thường xuyên.
- Ở những bệnh nhân mắc hội chứng Zollinger-Ellison và các rối loạn liên quan đến tăng tiết bệnh lý mà đòi hỏi điều trị kéo dài, cũng như tất cả các thuốc ức chế tiết acid, pantoprazol có thể làm giảm hấp thu vitamin B12 (cyanocobalamin). Điều này cần được xem xét khi kèm theo các biểu hiện triệu chứng lâm sàng.

*Handwritten signature*



- Không vượt quá liều 40 mg pantoprazol khi dùng cho bệnh nhân suy giảm chức năng thận.
- Tương tác của thuốc với các thuốc khác và các loại tương tác khác (ví dụ: rượu, thực phẩm) có thể ảnh hưởng đến tác dụng của thuốc:
- Pantoprazol có thể làm giảm hấp thu của các thuốc có tương đương sinh học phụ thuộc vào pH (như ketoconazol).
- Các nghiên cứu với chất ức chế bơm proton khác chứng tỏ rằng điều trị kết hợp các chất ức chế bơm proton làm giảm đáng kể atazanavir.
- Pantoprazol được chuyển hóa ở gan thông qua hệ thống cytochrom P450, có thể xảy ra sự tương tác thuốc giữa pantoprazol và các thuốc hoặc hợp chất có cùng đường chuyển hóa. Tuy nhiên, ở lâm sàng chưa thấy tương tác đáng kể nào trong những thử nghiệm đặc hiệu với một số thuốc hoặc hợp chất có tính chất nói trên như carbamazepine, caffeine, diazepam, diclofenac, digoxin, ethanol, glibenclamide, metoprolol, naproxen, nifedipin, phenytoin, piroxicam, theophylline và thuốc tránh thai đường uống.
- Mặc dù không thấy tương tác khi dùng đồng thời phenprocoumon hoặc warfarin trong các nghiên cứu dược động học trên lâm sàng, nhưng cũng có một số trường hợp thay đổi INR được báo cáo trong khi điều trị đồng thời sau khi lưu hành. Vì vậy, bệnh nhân được điều trị bằng thuốc chống đông máu coumarin nên được kiểm soát thời gian prothrombin/INR sau khi sử dụng, chấm dứt hoặc trong quá trình sử dụng không thường xuyên pantoprazol.
- Pantoprazol không tương tác khi sử dụng đồng thời với các thuốc kháng acid đường uống.

### **Thời kỳ mang thai**

Chưa có nghiên cứu đầy đủ khi dùng pantoprazol ở người trong thời kỳ mang thai.

Các nghiên cứu trên động vật đã chứng minh pantoprazol qua được hàng rào nhau thai, tuy nhiên chưa quan sát thấy tác dụng gây quái thai. Các liều 15 mg/kg làm chậm phát triển xương ở thai. Chỉ dùng pantoprazol khi thật cần thiết trong thời kỳ mang thai.

### **Thời kỳ cho con bú**

Chưa biết pantoprazol có bài tiết qua sữa người hay không. Tuy nhiên, pantoprazol và các chất chuyển hóa của nó bài tiết qua sữa ở chuột cống. Dựa trên tiềm năng gây ung thư ở chuột của pantoprazol, cần cân nhắc ngừng cho con bú hay ngừng thuốc, tùy theo lợi ích của pantoprazol với người mẹ.

### **Tương tác thuốc:**

Mặc dù pantoprazol bị chuyển hóa qua hệ enzym cytochrom P<sub>450</sub> ở gan, nhưng không gây ức chế hoặc cảm ứng hoạt tính hệ enzym này. Không thấy có sự tương tác có ý nghĩa lâm sàng nào đáng chú ý về tương tác giữa pantoprazol và các thuốc dùng thông thường như diazepam, phenytoin, nifedipin, theophyllin, digoxin, warfarin hoặc thuốc tránh thai đường uống.

Giống như các thuốc ức chế bơm proton khác, pantoprazol có thể làm giảm hấp thu một số thuốc mà sự hấp thu của chúng phụ thuộc vào pH dạ dày như ketoconazol, itraconazol. Đau cơ nặng và đau xương có thể xảy ra khi dùng methotrexat cùng với pantoprazol.

### **Tác dụng không mong muốn:**

Nhìn chung, pantoprazol dung nạp tốt cả khi điều trị ngắn hạn và dài hạn. Các thuốc ức chế bơm proton làm giảm độ acid ở dạ dày, có thể tăng nguy cơ nhiễm khuẩn đường tiêu hóa.

*MAZ*

*Thường gặp, ADR > 1/100*

Toàn thân: mệt, chóng mặt, đau đầu.

Da: Ban da, mày đay.

Tiêu hóa: Khô miệng, buồn nôn, nôn, đầy hơi, đau bụng, táo bón, ỉa chảy.

Cơ khớp: Đau cơ, đau khớp.

*Ít gặp, 1/1000 < ADR < 1/100*

Toàn thân: Suy nhược, choáng váng, chóng mặt, mất ngủ.

Da: Ngứa.

Gan: Tăng enzym gan.

*Hiếm gặp, ADR < 1/1000*

Toàn thân: Toát mồ hôi, phù ngoại biên, tình trạng khó chịu, phản vệ.

Da: Ban dát sần, trứng cá, rụng tóc, viêm da tróc vảy, phù mạch, hồng ban đa dạng.

Tiêu hóa: Viêm miệng, ợ hơi, rối loạn tiêu hóa.

Mắt: Nhìn mờ, chứng sợ ánh sáng.

Thần kinh: Mất ngủ, ngủ gà, tình trạng kích động hoặc ức chế, ù tai, run, nhâm lẫn, ảo giác, dị cảm.

Máu: Tăng bạch cầu ưa acid, mất bạch cầu hạt, giảm bạch cầu, giảm tiểu cầu.

Nội tiết: Liệt dương, bất lực ở nam giới.

Tiết niệu: Đái máu, viêm thận kẽ.

Gan: Viêm gan, vàng da, bệnh não ở người suy gan, tăng triglycerit.

Rối loạn ion: Giảm natri máu.

***“Thông báo cho bác sĩ những tác dụng không mong muốn gặp phải khi sử dụng thuốc”.***

### **Quá liều và xử trí:**

Các số liệu về quá liều của các thuốc ức chế bơm proton ở người còn hạn chế. Các dấu hiệu và triệu chứng của quá liều có thể là: nhịp tim hơi nhanh, giãn mạch, ngủ gà, lú lẫn, đau đầu, nhìn mờ, đau bụng, buồn nôn và nôn.

*Xử trí:* Rửa dạ dày, dùng than hoạt, điều trị triệu chứng và hỗ trợ.

Theo dõi hoạt động của tim, huyết áp. Nếu nôn kéo dài, phải theo dõi tình trạng nước và điện giải.

Do pantoprazol gắn mạnh vào protein huyết tương, phương pháp thẩm tách không loại được thuốc.

### **Dược lực học:**

Phân loại: ức chế bơm proton.

ATC code: A02BC02.

*Handwritten signature*

Pantoprazol là dẫn xuất của benzimidazol, có tác động ức chế bài tiết acid dạ dày bằng cách ức chế chọn lọc tại bơm proton ở tế bào thành dạ dày.

Pantoprazol được chuyển hóa thành các dạng chuyển hóa có hoạt tính trong môi trường acid của tế bào thành dạ dày do ức chế men  $H^+$ ,  $K^+$ -ATPase, như giai đoạn cuối của quá trình sản sinh hydrochloric acid trong dạ dày. Sự ức chế phụ thuộc liều và tác động đồng thời lên cả quá trình bài tiết cơ bản và tăng sản sinh của acid hydroclorid. Hầu hết bệnh nhân giảm triệu chứng trong vòng 2 tuần. Giống như các chất ức chế bơm proton và ức chế thụ thể  $H_2$ , điều trị với pantoprazol gây giảm acid dạ dày, do đó làm tăng nồng độ gastrin tỷ lệ theo nồng độ acid giảm. Quá trình tăng nồng độ gastrin dạ dày có tính chất thuận nghịch. Do pantoprazol gắn kết với enzym nằm xa điểm giữa của thụ thể tế bào bề mặt, nó có thể tác động một cách độc lập lên quá trình bài tiết acid hydroclorid của các chất kích thích khác như (acetylcholine, histamine, gastrin). Tác động này giống nhau kể cả khi thuốc được chỉ định theo đường uống hoặc tĩnh mạch.

Các chỉ số gastrin gia tăng sau khi dùng pantoprazol. Khi dùng thuốc trong thời gian ngắn, hầu như các chỉ số này không vượt quá giới hạn trên của mức bình thường. Trong các điều trị dài hạn, hầu hết các trường hợp có chỉ số gastrin tăng gấp đôi. Tuy nhiên, tình trạng gia tăng quá mức chỉ xảy ra ở một vài trường hợp. Kết quả là có sự gia tăng từ nhẹ đến vừa các tế bào endocrine đặc hiệu (ECL) ở dạ dày được ghi nhận trong một nhóm nhỏ bệnh nhân dùng pantoprazol trong một thời gian dài. Tuy nhiên theo một số nghiên cứu, sự hình thành các tiền thân carcinoid (tăng sản không điển hình) hoặc carcinoid dạ dày được tìm thấy ở động vật thí nghiệm không tìm thấy ở con người.

### **Dược động học**

Hấp thu: Mefogin 40 mg là viên nén bao tan trong ruột, vì vậy thuốc chỉ hấp thu sau khi vào dạ dày. Liều uống 40 mg pantoprazol hấp thu nhanh và đạt nồng độ peak 2-3 mcg/mL sau khoảng 2,5 giờ. Thuốc chuyển hóa lần đầu lượng nhỏ, và sinh khả dụng toàn phần đạt 77%. Dùng đồng thời kháng acid không ảnh hưởng đến hấp thu. Uống Mefogin 40 mg với thức ăn có thể làm chậm sự hấp thu của thuốc tới 2 giờ hoặc hơn, tuy nhiên không làm thay đổi nồng độ thuốc tối đa ( $C_{max}$ ) và diện tích dưới đường cong (AUC).

Phân bố: Thể tích phân bố vào khoảng 0,15 L/kg và độ thanh thải khoảng 0,1 L/h/kg. Tỷ lệ gắn kết protein huyết tương khoảng 98%.

Chuyển hóa: Thuốc gần như được chuyển hóa hoàn toàn ở gan thông qua hệ thống cytochrome P450 (CYP). Chuyển hóa không phụ thuộc đường dùng. Con đường chuyển hóa chính là khử methyl bởi CYP2C19, tiếp tục sulfat hóa, con đường chuyển hóa khác bao gồm sự oxy hóa bởi CYP3A4. Không có bằng chứng chứng tỏ chất chuyển hóa của Mefogin 40 mg có tác dụng dược lý đáng kể.

Thải trừ: Sau khi uống Mefogin 40 mg, khoảng 71% liều được thải trừ qua nước tiểu và 18% bài tiết qua phân. Dạng không thay đổi không chuyển hóa qua thận. Nửa đời bán thải của thuốc vào khoảng 1 giờ.

Đặc điểm của bệnh nhân/nhóm đặc biệt

Yêu cầu không giảm liều khi uống pantoprazol ở những bệnh nhân hạn chế về chức năng thận (bao gồm bệnh nhân thẩm tách). Vì ở những bệnh nhân khỏe mạnh, nửa đời bán thải của



MAD

pantoprazol ngắn. Chỉ một lượng nhỏ pantoprazol có thể bị thẩm tách. Mặc dù chất chuyển hóa chính có nửa đời bán thải chậm (2-3 giờ)

Dược động học của thuốc không thay đổi khi điều trị đơn liều hoặc điều trị nhắc lại. Ở mức liều khoảng 10 đến 80 mg, động học trong huyết tương của pantoprazol hầu như tuyến tính cả khi điều trị đường uống và đường tĩnh mạch.

Pantoprazol nhanh chóng hấp thu và đạt nồng độ tối đa trong huyết tương chỉ sau khi uống một liều đơn 40 mg. Pantoprazol được hấp thu hoàn toàn sau khi uống. Sinh khả dụng toàn phần từ dạng viên nén có thể đạt đến 77%. Thực phẩm ăn cùng không ảnh hưởng đến diện tích dưới đường cong AUC và nồng độ thuốc tối đa trong huyết thanh, do đó không ảnh hưởng đến sinh khả dụng của thuốc. Trung bình khoảng 2,5 giờ sau khi uống thuốc đạt nồng độ tối đa trong huyết thanh là 2-3 mcg/ml, nồng độ này giữ nguyên sau nhiều lần điều trị. Nửa đời bán thải cuối cùng của thuốc vào khoảng 1 giờ. Chỉ có một ít trường hợp thuốc thải trừ chậm. Do tác động hoạt hóa chọn lọc của pantoprazol ở tế bào bì, thời gian nửa đời thải trừ của hoạt chất không tuyến tính với thời gian kéo dài tác động của thuốc (ức chế bài tiết acid dạ dày).

**Đề xa tầm tay trẻ em**

**Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng.**

**Nếu cần thêm thông tin xin hỏi ý kiến bác sĩ.**

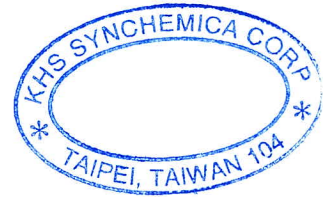
**Thuốc này chỉ dùng theo đơn của bác sĩ.**

**Điều kiện bảo quản:** Nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng, dưới 30°C.

**Hạn dùng:** 36 tháng kể từ ngày sản xuất.

**Nhà sản xuất: BILIM ILAÇ SANAYII VE TICARET A.Ş.**

Gebze Organize Sanayi Bolgesi 1900 Sokak, No: 1904 41480 Gebze – Kocaeli, Thổ Nhĩ Kỳ.



**TUQ.CUC TRƯỞNG  
P.TRƯỞNG PHÒNG**  
*Phạm Thị Vân Hạnh*

*JWZ*